

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN**

**LA VĂN THANH
(LUO WENQING)**

**NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM CÁC TỔ HỢP
SONG TIẾT HÁN VIỆT
(CÓ ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG HÁN)**

Chuyên ngành : Lí luận ngôn ngữ

Mã số : 62.22.01.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

HÀ NỘI, 2010

Công trình được hoàn thành tại
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn
Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS. Nguyễn Văn Khang

Phản biện 1: PGS.TS Lê Xuân Thai

Viện ngôn ngữ học

Phản biện 2: PGS.TS Hà Quang Năng

Viện Từ điển học & Bách Khoa thư Việt Nam

Phản biện 3: PGS.Ts Vũ Đức Nghiệu

Trường Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

Luận án sẽ được bảo vệ trước hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước họp tại:
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội Việt
Nam vào hồi giờ ngày tháng năm

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện Quốc Gia Việt Nam
- Trung tâm thông tin-thư viện, Đại học Quốc Gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

01. Lý do lựa chọn đề tài

Tổ hợp song tiết Hán-Việt là đối tượng nghiên cứu của luận án. Với con số thống kê là 10 900 trên tổng số 39 924 đơn vị từ vựng tiếng Việt, chiếm tỉ lệ 27,3%. Tổ hợp ghép Hán Việt có vai trò quan trọng trong vốn từ tiếng Việt và trong tương lai, với lợi thế tạo từ, loại tổ hợp này sẽ còn tăng lên đáng kể.

Tổ hợp song tiết Hán Việt đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhà Việt Ngữ học. Ở Việt Nam, tổ hợp song tiết Hán Việt chủ yếu được khảo sát ở mặt cấu tạo từ, ngữ nghĩa và sử dụng cũng như việc biên soạn chúng trong các cuốn từ điển tiếng Việt. Tuy nhiên, việc nghiên cứu này chưa thành hệ thống mà mới chỉ dừng lại ở một mục nhỏ trong các công trình chung. Ở Trung Quốc, thành quả nghiên cứu về từ Hán Việt không nhiều, chủ yếu tập trung vào nghiên cứu, khảo sát tiếng Việt với tư cách là ngoại ngữ để phục vụ cho công việc giảng dạy.

Trong luận án này, từ góc độ là người Trung Quốc với tiếng Hán là bản ngữ, tiếng Việt là ngoại ngữ, chúng tôi tiến hành nghiên cứu một cách hệ thống về tổ hợp song tiết Hán Việt, trong sự đối chiếu với chúng trong tiếng Hán.

02. Mục đích nghiên cứu

Thông qua nghiên cứu đặc điểm của tổ hợp song tiết Hán-Việt, luận án góp phần vào việc nghiên cứu sâu hơn nữa về từ Hán-Việt nói riêng và hiện tượng vay mượn nói chung, đồng thời, góp phần vào việc chuẩn hóa tiếng Việt và vấn đề giảng dạy tiếng Việt với tư cách là bản ngữ cho người Việt, ngoại ngữ cho người Trung Quốc cũng như tiếng Hán với tư cách là ngoại ngữ đối với người Việt.

03. Nhiệm vụ của luận án

- Hệ thống hóa những lý thuyết cơ bản về hiện tượng vay mượn từ vựng.
- Xác định khái niệm Hán Việt và tổ hợp song tiết Hán Việt.
- Chỉ ra bức tranh chung về tổ hợp song tiết Hán Việt.
- Chỉ ra đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa của tổ hợp song tiết Hán Việt.
- Cung cấp một số danh sách các tổ hợp song tiết Hán Việt có đối chiếu với tiếng Hán.

04. Tư liệu khảo sát

Tư liệu khảo sát gồm hai mảng chính:

- Thống kê các tổ hợp song tiết Hán Việt trong *Từ điển tiếng Việt*. Từ đó, tiến hành đối chiếu, so sánh với các tổ hợp song tiết Hán nguyên gốc trong một số từ điển tiếng Hán khác.

- Các tổ hợp Hán Việt được thống kê trong các văn bản thuộc các phong cách: khẩu ngữ, thuật ngữ khoa học, các văn bản chính luận, các văn bản hành chính và trong một số báo chí, internet v.v.

Trên cơ sở tư liệu thu thập được, chúng tôi tiến hành phân loại thành 11 bảng ở phụ lục. Dựa trên con số thống kê trên, sẽ chỉ ra: 1/ tỉ lệ tổ hợp song tiết Hán Việt trong tiếng Việt hiện đại; 2/ tỉ lệ tổ hợp Hán Việt thuần Hán và không thuần Hán; 3/ tỉ lệ tổ hợp song tiết Hán Việt có thể đảo trật tự; 4/ tỉ lệ tổ hợp song tiết Hán Việt biến âm; 5/ tỉ lệ tổ hợp song tiết Hán Việt do người Việt tự tạo. Từ đó, tiến hành phân tích đặc điểm về cấu trúc, ngữ nghĩa và so sánh với chúng trong tiếng Hán.

05. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng một số phương pháp và thủ pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp đối chiếu;
- Phương pháp thống kê, quy nạp;

- Phương pháp phân tích ngữ nghĩa;
- Phương pháp miêu tả, diễn dịch.

06. Những đóng góp mới của luận án

Lần đầu tiên các tổ hợp song tiết Hán Việt được khảo sát một cách có hệ thống, đó là đưa ra được một danh sách các tổ hợp song tiết Hán Việt hiện đang được sử dụng trong tiếng Việt. Đồng thời trên nguồn tư liệu đó, tiến hành phân tích, chỉ ra các mô hình cấu tạo và đặc điểm ngữ nghĩa của chúng.

Cụ thể, chủ yếu theo quan điểm đồng đại, luận án sẽ tiến hành tìm hiểu tổ hợp song tiết Hán Việt sử dụng trong giai đoạn hiện nay về ngữ nghĩa và cấu tạo qua đối chiếu với các tổ hợp song tiết trong tiếng Hán hiện đại để thấy rõ những tương đồng và khác biệt giữa tổ hợp song tiết Hán Việt với chúng trong tiếng Hán; tìm hiểu các phương thức cấu tạo của những tổ hợp song tiết Hán Việt Việt tạo. Trong trường hợp cần thiết, luận án sẽ tìm hiểu thêm trong quá trình lịch sử phát triển, qua đó thấy được những sáng tạo của người Việt trong quá trình vay mượn và cải tạo các tổ hợp song tiết Hán cho phù hợp với hệ thống tiếng Việt.

07. Ý nghĩa về lý luận và thực tiễn

Về lý luận:

Luận án góp phần làm rõ về mặt lý luận hiện tượng vay mượn từ vựng nói riêng và lý luận tiếp xúc ngôn ngữ nói chung.

Về thực tiễn:

- Góp phần hiểu rõ bản chất của tổ hợp song tiết Hán Việt, làm căn cứ đáng tin cậy cho công việc nghiên cứu giảng dạy tiếng Việt và sử dụng chính xác tiếng Việt.
- Cung cấp một danh sách tổ hợp song tiết Hán-Việt đã được phân loại giúp cho công việc dạy học tiếng Việt và biên soạn từ điển.

08. Bố cục của luận án

Ngoài Phần mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục (đóng thành quyển riêng), luận án gồm 04 chương với các nội dung cụ thể như sau:

Chương 1 : Cơ sở lý thuyết;

Chương 2: Bức tranh tổng quát về tổ hợp song tiết Hán Việt; Chương 3 : Đặc điểm của tổ hợp song tiết Hán Việt xét từ góc độ cấu tạo;

Chương 4 : Đặc điểm của tổ hợp song tiết Hán Việt xét từ góc độ ngữ nghĩa.

NỘI DUNG

Chương 1

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.1. Những luận điểm cơ bản về tiếp xúc ngôn ngữ

Xung quanh vấn đề tiếp xúc ngôn ngữ, hiện nay chủ yếu có những luận điểm cơ bản sau:

- Tiếp xúc ngôn ngữ giữa các dân tộc theo nghĩa rộng thực chất là tiếp xúc văn hóa;
- Cội nguồn của tiếp xúc ngôn ngữ bắt đầu từ việc học tập ngôn ngữ khác;
- Tiếp xúc ngôn ngữ mang tính chính thể và mang tính xã hội;
- Con đường tiếp xúc ngôn ngữ bao gồm cả trực tiếp và gián tiếp.

1.2. Hiện tượng vay mượn từ vựng

Vay mượn từ vựng là hiện tượng phổ biến nhất trong quá trình tiếp xúc ngôn ngữ. Một khi có sự tiếp xúc ngôn ngữ trong xã hội thì sẽ có hiện tượng vay mượn từ ngữ.

Nhưng sự du nhập của các yếu tố nước ngoài phải tuân thủ hàng loạt các nguyên

tắc. Hiện tượng vay mượn từ vựng diễn ra khác nhau giữa các ngôn ngữ và khác nhau giữa các thời kì trong bản thân một ngôn ngữ. Từ ngữ vay mượn trong tiếng Hán là một ví dụ:

- Thời thượng cổ, dân tộc Hán chủ yếu giao lưu với các dân tộc phi Hán và theo đó trong tiếng Hán xuất hiện các từ ngữ mượn như 麒麟(*qilin-kì Lân*), 骆驼(*luotuo-lạc đà*), 狮子(*shizi-sư tử*), 苜蓿(*musu-mục túc*), 石榴(*shiliu-quả lựu*), 琵琶(*pipa-tì pà*);

- Thời trung cổ, tiếng Hán vay mượn từ ngữ Phật Giáo, từ ngữ của các dân tộc phi Hán, từ các dân tộc Bách Việt tại Lĩnh Nam. Ví dụ: 尼姑(*nigu-ni cô*), 阿弥陀佛(*emitufo-A di đà Phật*); 可汗(*kehan-quân chủ*); 舔(*tian-liếm*), 褪(*tui-phai*), 坏(*huai-xấu*), 蟑螂(*zhanglang-con gián*), v.v...;

- Thời Tống, Nguyên, Minh, Thanh, nhiều từ ngữ khoa học kỹ thuật được nhập vào Trung Hoa theo con đường dịch thuật. Ví dụ: 慕细加(*muxiya-âm nhạc*), 亚利默第加(*yalimodijia-toán*);

- Cuối nhà Thanh, tiếng Hán nhập càng nhiều từ ngữ từ các nước phương Tây và Nhật Bản vào. Ví dụ: 酒吧(*jiuba-bar*), 逻辑(*luoji-lôgic*), 卡通(*katong-phim hoạt hình*), 布尔乔亚(*buerqiaoya-giai cấp tư sản*), 沙文主义(*shawenzhuyi-chủ nghĩa Sô-vanh*), 布尔什维克(*buershiweike-người Cộng sản*); 熨斗(*yundou-ủi, là*), 市场(*shichang-thị trường*), 公园(*gongyuan-công viên*), 师范(*shifan-sư phạm*), 幼稚园(*youzhiyuan-nhà trẻ*), 经费(*jingfei-kinh phí*).

Theo thống kê, trong tiếng Hán hiện đại có 768 từ có nguồn gốc từ Nhật và 721 từ có nguồn từ ngôn ngữ phương Tây.

1.2.1. Vay mượn từ vựng là nguồn bổ sung cho vốn từ vựng của một ngôn ngữ

Trước hết, giống như các nền văn hóa, các ngôn ngữ ít khi tự chúng đã đầy đủ, trong vốn từ một ngôn ngữ, do chưa có hoặc thiếu các đơn vị từ vựng thì sẽ mượn của ngôn ngữ đang có.

Thứ hai, trong vốn từ ngôn ngữ đã có sẵn nhưng vẫn vay mượn, đó là vay mượn các đơn vị từ vựng nước ngoài mà bản thân hệ thống từ vựng của ngôn ngữ đó đã có từ biểu thị.

Như trên đã nói, sự xuất hiện hiện tượng vay mượn từ vựng không những đã làm tăng về mặt số lượng của một ngôn ngữ, mà còn tác động đến “chất lượng” của hệ thống từ vựng đó. Bởi chúng bổ sung những khái niệm mới mà ngôn ngữ đi vay chưa có hoặc có nhưng chưa có từ biểu thị và có khả năng làm biến đổi cấu trúc trong thành phần từ vựng, lập lại trật tự ngữ nghĩa mới.

1.2.2. Vay mượn từ vựng chịu tác động của các nhân tố ngôn ngữ-xã hội

Nhìn từ góc độ ngôn ngữ học xã hội, chúng ta có thể thấy các từ vay mượn chịu tác động rất mạnh của nhân tố xã hội. Chẳng hạn, vốn từ vựng tiếng Hán đã mượn không ít đơn vị từ vựng nước ngoài: 橄榄(*ganlan-quả trám*), 豆蔻(*doukou-dây thi*), 吉他(*jita-ki-ta*), 银行(*yinhang-ngân hàng*), 托福(*tuofu-tofel*), 的士(*dishi-taxi*),... và một số từ mang dấu ấn thời đại đặc biệt của xã hội: 拖拉机(*tuolaji-xe công nông*), 牛鬼蛇神(*niuguisheshen- nguru quỷ xà thần, những kẻ hại nước hại dân*), 下放(*xiafang-hạ phóng, buộc đi công tác tại cơ sở khó khăn*),...

1.2.3. Vay mượn từ vựng là hệ quả của sự ảnh hưởng giữa các ngôn ngữ

Dưới tác động của các nhân tố xã hội, các ngôn ngữ tiếp xúc nhau và ảnh hưởng nhau. Thể hiện sự ảnh hưởng này chủ yếu ở 3 hình thức: giao thoa, vay mượn và pha trộn.

1.2.4. Những khó khăn trong việc xác định từ vay mượn

Ranh giới giữa cái gọi là “thuần bản ngữ” và “phi thuần bản ngữ” còn rất khó phân biệt. Việc phân biệt này, phải tùy góc độ và thời điểm khác nhau để nhìn nhận

vấn đề.

1.2.5. Tính đa dạng của cách vay mượn từ vựng

Cách vay mượn có thể thể hiện dưới nhiều hình thức: mượn nguyên xi cách phát âm, phỏng âm, thay đổi hoàn toàn vỏ ngữ âm, giữ nguyên hình thái-cấu trúc hoặc thay đổi cho phù hợp hình thái-cấu trúc, v.v...

1.3. Tiếp xúc song ngữ Hán Việt và hiện tượng vay mượn từ vựng từ Hán trong tiếng Việt

Sự tiếp xúc song ngữ Hán-Việt diễn ra lâu dài và liên tục đã làm nảy sinh nhiều hiện tượng ngôn ngữ đáng chú ý, đặc biệt là sự hình thành lớp từ Hán Việt trong tiếng Việt.

Cách đọc Hán Việt là sản phẩm của sự tiếp xúc ngôn ngữ giữa tiếng Hán và tiếng Việt. Đây là cách đọc chữ Hán của người Việt bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán thời Đường, chịu sự chi phối của hệ thống ngữ âm tiếng Việt. Với cách đọc Hán Việt, tất cả các chữ Hán đều có thể đọc bằng âm Hán Việt. Cách đọc Hán Việt trở thành một bộ phận của hệ thống ngữ âm tiếng Việt. Theo đó, những từ mượn Hán đọc theo cách đọc Hán Việt được dùng trong tiếng Việt gọi là từ Hán Việt. Điều đó có nghĩa rằng, không phải tất cả các từ tiếng Hán có cách đọc Hán Việt được mượn vào tiếng Việt.

Có thể nói, hiện tượng vay mượn từ Hán trong tiếng Việt là đa dạng và phức tạp. Có thể từ nhiều khía cạnh khác nhau để tiếp cận từ mượn Hán trong tiếng Việt. Vì thế, những gì chúng tôi thực hiện ở các chương sau cũng chỉ là góp thêm một phần nào có thể.

Chương 2

BỨC TRANH TỔNG QUÁT VỀ TỔ HỢP SONG TIẾT HÁN VIỆT

2.1. Một số khái niệm cơ bản

2.1.1 Đặt vấn đề

Chương này từ 4 khía cạnh khác nhau để miêu tả tổng quát về tổ hợp song tiết Hán Việt.

1/ Xác định 3 khái niệm có liên quan tới luận án là “yếu tố Hán-Việt”, “từ Hán Việt” và “tổ hợp song tiết Hán-Việt”.

2/ Từ góc độ nguồn gốc nhìn nhận tổ hợp song tiết Hán Việt.

3/ Từ góc độ trật tự yếu tố để phân tích các cặp song tiết Hán Việt, có so sánh với tiếng Hán.

4/ Từ góc độ ngữ âm và Việt hóa để rút ra đặc điểm các cặp biên thể song tiết Hán Việt.

Có thể nêu một cách khái quát rằng, đặc điểm chung của từ mượn Hán nói chung và tổ hợp song tiết Hán Việt nói riêng là “đa” và “tạp”. “Đa” có nghĩa là số lượng nhiều và hình thức đa dạng. “Tạp” có nghĩa là nội bộ của nó hết sức phức tạp.

2.1.2. Khái niệm “yếu tố Hán Việt”

Yếu tố Hán Việt là yếu tố Hán được đọc bằng Hán Việt và sử dụng trong tiếng Việt. Mỗi yếu tố này là một âm tiết hay một tiếng (tương ứng với một chữ Hán). Yếu tố Hán Việt có thể chia thành hai loại:

1) Yếu tố Hán Việt dùng độc lập, tức mỗi yếu tố là một từ của tiếng Việt. Ví dụ: *hoa(花), quả(果), bút(笔), thắng(胜)*.

2) Yếu tố Hán Việt không dùng độc lập, chỉ là một thành tố cấu tạo từ. Ví dụ: *son(山), hải(海), thiên(天), mã(马)*.

2.1.3. Khái niệm “từ Hán Việt”

Từ Hán Việt là từ mượn Hán có cách đọc Hán-Việt. Chúng phải là từ mượn Hán,

tức là phải có quan hệ với tiếng Hán. Điều này sẽ giúp cho việc loại khỏi danh sách này những tổ hợp không có tiêu chí này, như: tổ hợp Hán Việt có một yếu tố Việt, tổ hợp Hán Việt có yếu tố Hán Việt cổ, tổ hợp Hán Việt mượn từ phương ngữ tiếng Hán, tổ hợp Hán Việt có yếu tố Hán Việt Việt hóa.

Từ Hán Việt nào cũng có thể đối ứng với một từ ngữ Hán. Nhưng từ ngữ Hán này không phải toàn bộ được sử dụng trong tiếng Hán. Từ góc độ so sánh với nguyên ngữ Hán, chúng tôi thấy có ba hiện tượng:

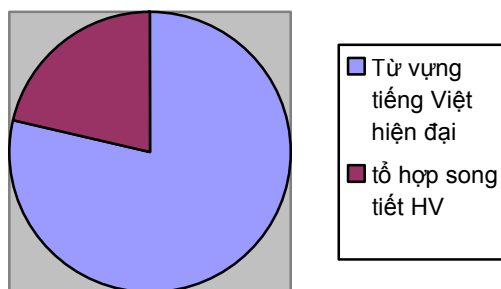
- Từ tương ứng được sử dụng trong tiếng Hán hiện đại. Ví dụ: *đồng âm-同音*, *đồng bào-同胞*, *đồng vị-同位*, *đồng ý-同意*...

- Từ tương ứng là từ Hán cổ, hiện nay tiếng Hán đã không dùng hoặc ít dùng. Ví dụ: *đồng đại-同代* → *共时(cộng thời)*; *đồng hồ-铜壶* → *钟表(chung biểu)*...

- Do người Việt tự tạo, từ tương ứng đó không có trong tiếng Hán. Ví dụ: *đồng ca-同歌* → *小合唱*, *đồng chất-同质* → *同性性质*...

2.1.4 Khái niệm “tổ hợp song tiết Hán Việt”

Tổ hợp song tiết Hán Việt là tổ hợp Hán Việt được tạo thành bởi hai âm tiết Hán Việt. Như vậy, “yếu tố Hán Việt” và “hai âm tiết” cũng đồng thời là hai tiêu chí giới hạn đối tượng khảo sát của chúng tôi trong luận án này. Trong tổng số tổ hợp tiếng Việt hiện đại là 39 924, chúng tôi đã thống kê được tất cả có 10 900 tổ hợp song tiết Hán Việt thuộc loại này trong từ vựng tiếng Việt. Có thể hình dung bằng hình sau:



2.2. Tổ hợp song tiết Hán Việt xét về mặt nguồn gốc

Các tổ hợp song tiết Hán Việt, nhìn về hình thức đều là mượn từ tiếng Hán. Nhưng khi đi vào xem xét cụ thể cho thấy, chúng không phải hoàn toàn thuần Hán mà có rất nhiều tổ hợp vốn được tiếng Hán mượn từ ngôn ngữ của dân tộc khác ở Trung Quốc hoặc từ tiếng nước ngoài. Có thể tách tổ hợp Hán Việt thành hai: tổ hợp Hán Việt gốc thuần Hán và tổ hợp Hán Việt không thuần Hán.

2.2.1. Khái niệm “tổ hợp Hán Việt gốc thuần Hán” và “tổ hợp Hán Việt gốc không thuần Hán”

Từ góc độ cội nguồn, những tổ hợp mượn Hán có nguồn gốc đích thực là Hán, đó là những tổ hợp gốc thuần Hán; những tổ hợp mượn Hán vốn không phải là những tổ hợp thuần Hán mà có nguồn gốc từ ngôn ngữ khác, đó là những tổ hợp tiếng Hán du nhập từ ngôn ngữ khác-những tổ hợp gốc không thuần Hán.

2.2.2. Tổ hợp song tiết Hán Việt gốc thuần Hán

a) Các tổ hợp song tiết Hán Việt cơ bản giống như trong nguyên ngữ Hán. Số lượng này chiếm đa số, ví dụ: *ác độc-恶毒*, *ảnh hưởng-影响*, *ân tình-恩情*, *ẩn tình-隐情*...

b) Các tổ hợp song tiết Hán Việt không giống như trong nguyên ngữ Hán: chúng là sự rút gọn các tổ hợp đa tiết gốc Hán. Số lượng này không nhiều, chỉ lẻ tẻ xuất hiện. Ví dụ: *bất mục-不睦* → *不和睦(bất hòa mục)*; *cố kết-固结* → *牢固结合(lao cố*

kết hợp)...

c) Thay đổi một yếu tố. So với trong tiếng Hán hiện đại, các tổ hợp song tiết Hán Việt đã thay đổi một yếu tố, nhưng nghĩa vẫn giống nhau thì tổ hợp song tiết Hán Việt tương ứng trong tiếng Việt vẫn giữ nguyên như cũ trong tiếng Hán khi chưa thay đổi yếu tố. Ví dụ:

ác mộng- 恶梦- 噩梦(ngạc mộng), ác hại 恶害- 危害(nguy hại)...

d) Thay đổi trật tự yếu tố. So với chúng trong tiếng Hán, trật tự giữa các thành tố đã thay đổi. Ví dụ:

ái ân- 爱恩- 恩爱 (ân ái), an bình- 安平- 平安(bình an)...

e) Khác nhau về nghĩa. So với chúng trong tiếng Hán tương ứng, đã thay đổi về nghĩa. Ví dụ: *ác tâm 心毒+ 恶心, bại liệt 瘫痪+ 败裂...*

2.2.3. Tổ hợp song tiết Hán Việt gốc không thuần Hán

Tất cả có 353 tổ hợp song tiết Hán Việt gốc không thuần Hán, chỉ chiếm 3,2% trong tổ hợp song tiết Hán Việt. Trong đó phần lớn là từ Hán mượn từ tiếng Nhật, cụ thể có 251 từ mượn Nhật, chiếm 71% tổng số song tiết Hán Việt gốc không thuần Hán. Ví dụ: *công lập 公立, công tố 公诉, cơ địa 基地...* Có thể hình dung quá trình mượn của khối từ này như sau: Việt ← Hán ← Nhật

Trong 353 từ đó có 92 từ mượn từ tiếng Nhật, nhưng nguồn gốc là tiếng Hán cổ, chiếm 26%. Ví dụ: *điều kiện 条件, đồng tình 同情, giai cấp 阶级, giao tế 交际, giao thông 交通, giáo dục 教育...*

Khối từ trên có thể tìm ra xuất xứ trong tiếng Hán cổ. Ví dụ: *ấn tượng 印象, “印象” có nguồn gốc từ 《大集经》; bảo hiểm 保险, “保险” có nguồn gốc từ 《隋书·刘元进传》...* Có thể hình dung quá trình mượn của khối từ này như sau: Việt ← Hán ← Nhật ← Hán cổ

So sánh tổ hợp song tiết Hán Việt mượn Hán không thuần Hán với tiếng Hán, xét về cấu trúc và ngữ nghĩa thì hầu như hoàn toàn giống nhau hoặc cơ bản giống nhau, đặc biệt là các từ trừu tượng; chỉ có 19 tổ hợp hơi khác; nhiều trường hợp chỉ khác về từ loại hoặc sắc thái ngôn ngữ trong ngữ cảnh khác nhau, Ví dụ: *công nhận 公认, động viên 动员, hệ thống 系统, quan hệ 关系...*

2.2.4. Tổ hợp song tiết Hán Việt Việt tạo

Đây là những tổ hợp do người Việt dùng hai yếu tố Hán Việt ghép thành. Tổ hợp đó chưa được sử dụng trong Hán cổ, Hán cận đại và Hán hiện đại, cũng chưa được sử dụng trong khẩu ngữ tiếng Hán hiện nay. Khoảng có 2 067 tổ hợp song tiết Hán Việt Việt tạo. Ví dụ: *á hậu - 亚后, a tông- 阿从, ác đức- 恶德, bệnh tưởng- 病想, bệnh nhi- 病儿, báo hại- 报害, bán trú- 半住...*

Có thể xếp vào Việt tạo các tổ hợp rút gọn các yếu tố từ các tổ hợp của tiếng Hán. Ví dụ: *âm binh 阴兵* rút gọn từ *阴府的兵*; *ấn phẩm 印品* rút gọn từ *印刷品*; *bán khai 半开* rút gọn từ *半开化*; *bán trú 半住* rút gọn từ *半住校*.

Khi các từ đa tiết (cụm từ) Hán nhập vào tiếng Việt đã xuất hiện hiện tượng rút gọn từ tổ theo các mô hình:

- Bốn âm tiết Hán → hai âm tiết Hán → hai âm tiết Hán Việt. Ví dụ: *公共财产* → *公产* → *công sản*, *党派争斗* → *党争* → *đảng tranh*;
普渡众生 → *渡生* → *độ sinh*, *平等权利* → *平权* → *bình quyền*.
- Ba âm tiết Hán → hai âm tiết Hán → hai âm tiết Hán Việt. Ví dụ: *同血缘* → *同血* → *đồng huyết*, *单细胞* → *单胞* → *đơn bào*;
动胎气 → *动胎* → *động thai*, *多项式* → *多式* → *đa thức*.

Tuy nhiên, dường như sự rút gọn này không có quy luật cố định gì cả, thường gắn với thói quen sử dụng và nét văn hóa của người Việt. Bởi thế, trường hợp rút gọn trong

tiếng Việt và hiện tượng rút gọn trong tiếng Hán không phải là một.

So với tiếng Hán hiện đại, có thể coi tổ hợp song tiết Hán Việt Việt tạo là một cách diễn đạt khác với tiếng Hán hiện đại, có nghĩa là cùng một nghĩa nhưng có hai cách diễn đạt: một là tổ hợp Hán Việt Việt tạo, một là từ/cụm từ Hán hiện đại. Điều này chứng tỏ sự diễn biến của hai ngôn ngữ Hán và Việt đã theo con đường quy luật ngôn ngữ của riêng mình, tuy vẫn cùng nguồn gốc, nhưng phát triển thành các "nhánh" khác nhau.

2.3. Các cặp biến thể song tiết Hán Việt xét về trật tự yếu tố

2.3.1. Khả năng đảo trật tự giữa các yếu tố của tổ hợp song tiết Hán Việt

Việc đảo trật tự giữa các thành tố trong tổ hợp song tiết Hán Việt có thể có liên quan đến tiếng Hán nhưng điều đó không có nghĩa rằng, các tổ hợp song tiết tiếng Hán đảo được trật tự, thì khi mượn vào tiếng Việt cũng có thể đảo trật tự.

2.3.2. Hiện tượng đảo trật tự của các tổ hợp song tiết Hán Việt (so với chúng trong tiếng Hán)

Qua khảo sát, chúng tôi thống kê có 268 cặp tổ hợp song tiết Hán Việt có khả năng đảo trật tự, chiếm khoảng 0,67% tổng số từ vựng tiếng Việt.

1) 161 tổ hợp song tiết Hán Việt có thể đảo trật tự trong tiếng Việt hiện đại và không có sự đối ứng với chúng trong tiếng Hán hiện đại. Ví dụ: ác hiểm-hiếm ác-~~險惡~~, thu chi-chi thu-收支...

2) Có 107 từ không thể đảo trật tự. Ví dụ: án mạng×mạng án, báo tường×tường báo, bình điện×điện bình, bí ẩn×ẩn bí...

3) Trong 268 tổ hợp song tiết Hán Việt có khả năng đảo trật tự chỉ có 20 tổ hợp có sự đối ứng hoàn toàn với chúng trong tiếng Hán. Ví dụ: độc ác-毒恶~恶毒(ác độc), sĩ binh-士兵~兵士(sĩ binh)...

Xét về mặt từ loại, chúng tôi thấy: 1/ Tất cả 268 tổ hợp đều là thực từ; trong đó danh từ là 164 tổ hợp, động từ là 64 tổ hợp và tính từ 40 tổ hợp; 2/ Trong tổng số 268 tổ hợp, 128 tổ hợp có quan hệ song song; 116 tổ hợp có quan hệ chính phụ; 24 tổ hợp có quan hệ động bổ.

Qua những phân tích ở trên có thể rút ra một số nhận xét như sau:

- Các tổ hợp song tiết Hán Việt có thể đảo trật tự đều là thực từ; về cơ bản bảo lưu từ loại từ ở nguyên ngữ (tiếng Hán).

- Chúng có khả năng tạo ra các cặp biến thể nhờ thay đổi trật tự. Tuy nhiên, sự ổn định hay không ổn định của các biến thể còn phụ thuộc vào quá trình sử dụng.

- Giữa biến thể trong mỗi cặp hầu như vẫn giống nhau ở nghĩa cơ bản, chỉ khác nhau ở sắc thái hay cách dùng.

- Sự thay đổi trật tự giữa các thành tố của tổ hợp song tiết Hán Việt (so với tiếng Hán) theo chúng tôi là chuyện bình thường nếu không muốn nói là tất nhiên vì chúng phải phát triển theo con đường của tiếng Việt. Tiếng Hán cũng có hiện tượng này. Có một thời kì, trong tiếng Hán cũng hay xuất hiện tình trạng trật tự của các yếu tố trong một số không ít tổ hợp luôn luôn thay đổi, không ổn định. Lí do là vì, một số người sử dụng thích "sáng tạo".

Cũng có thể có một lí do khác nữa dùng để lí giải hiện tượng đảo trật tự của các tổ hợp song tiết Hán Việt, đó là nguyên nhân liên quan đến phương ngôn miền Nam Trung Quốc. Thời cổ, người Việt thường tiếp xúc với người miền Nam Trung Quốc, nhưng phương ngữ miền Nam thường hay có hiện tượng đảo trật tự so với tiếng phương Bắc Trung Quốc (tiếng phổ thông), trong đó đáng chú ý là có tiếng Phúc Kiến, tiếng Quảng Đông và tiếng Khách Gia. So sánh:

闹热 náo nhiệt, tiếng Phúc Kiến (tiếng phổ thông: 热闹 nhiệt náo)

欢喜 *hoan hỉ*, tiếng Khách Gia (tiếng phổ thông: 喜欢 *hỉ hoan*)
连牵 *liên khiên*, tiếng Phúc Kiến (tiếng phổ thông: 牵连 *khiên liên*)

2.4. Các cặp biến thể song tiết Hán Việt xét về ngữ âm

Lấy 55 tổ hợp biến âm làm ngữ liệu cụ thể, chúng tôi phát hiện khối tổ hợp biến thể ngữ âm có ba trường hợp:

- Thay đổi thanh điệu. Ví dụ: *a hoàn-ả hoàn, a phiến-á phiến...*
- Thay đổi vần. Ví dụ: *a dua-a du, an tâm-yên tâm...*
- Thay đổi phụ âm đầu. Ví dụ: *bỉ báng-phi báng, công thái-công trái...*

Các biến thể đó tuy có thể khác nhau về ngữ âm, nhưng còn tồn tại trong một kết hợp Hán Việt hoặc bản thân nó đã có sự phân bố sử dụng (ngữ nghĩa) với các biến thể khác cùng gốc.

2.5. Các cặp biến thể song tiết Hán Việt xét từ góc độ Việt hóa

2.5.1. Khái niệm Việt hóa

Việt hóa có nghĩa là sự “đồng hóa” của đơn vị Hán sau khi nhập vào tiếng Việt.

2.5.2. Các cặp biến thể song tiết Hán Việt có tổ hợp Việt tương đương

Chúng tôi tập hợp lại những tổ hợp song tiết Hán Việt có thể tìm tổ hợp tương đương trong tiếng Việt, chúng tôi thấy loại tổ hợp này có một số đặc điểm sau:

Từ tương đương hoàn toàn là thuần Việt, bao gồm cả một âm tiết và đa âm tiết.

a) Tiếng Việt tương đương là một âm tiết. Ví dụ:

âm thanh 声音-tiếng, cơ hội 机会-dịp...

b) Tiếng Việt tương đương là đa âm tiết, chủ yếu là song âm tiết, chẳng hạn: *a phiến 鸦片- thuốc phiện, ái quốc 爱国- yêu nước...*

Trường hợp này lại có thể tách ra hai trường hợp, một là tổ hợp tương đương có một yếu tố là Hán Việt, tức là tiếng Việt còn bảo lưu một yếu tố Hán Việt; hai là tổ hợp tương đương hoàn toàn là yếu tố Việt (phi Hán Việt). Ví dụ:

Một yếu tố là Hán Việt: *ách vận-vận xấu 运, ái tình-tình yêu 情...*

Cả hai là yếu tố Việt (phi Hán Việt). Ví dụ:

bao quát-gồm có 包括, bác học-biết nhiều 博学...

2.5.3. Các tổ hợp song tiết Hán Việt không có tổ hợp Việt tương đương

Khối tổ hợp song tiết Hán Việt không tìm thấy tổ hợp Việt tương đương chiếm phần lớn. Chúng tôi phát hiện ra rằng, trong tất cả 3 279 tổ hợp song tiết Hán Việt chỉ có 258 tổ hợp Hán Việt có tổ hợp Việt tương đương, chiếm 7,8%; còn khoảng 90% tổ hợp Hán Việt là không có tổ hợp Việt tương đương (bao gồm các tổ hợp do người Việt tự tạo). Đặc điểm của loại tổ hợp này là: 1/ Phần lớn là những từ trừu tượng, chỉ tư tưởng, ý thức, mang ý khái quát; 2/ Những tổ hợp Hán Việt chính lại mượn từ ngôn ngữ khác vào, sau đó tiếng Việt lại mượn từ Hán, phần lớn là tiếng Hán mượn trở lại từ tiếng Nhật; 3/ Thường mang màu sắc bác học, tiếng Việt không thay thế hoặc khó thay thế được.

2.6. Tiểu kết

So sánh với tiếng Hán hiện đại, có thể thấy, các tổ hợp song tiết Hán Việt có 03 loại: 1/ được sử dụng trong tiếng Hán hiện đại; 2/ là từ Hán cổ, không dùng hoặc ít dùng trong tiếng Hán hiện nay và 3/ do người Việt tự tạo và không có trong tiếng Hán.

Về mặt nguồn gốc, có thể tách tổ hợp song tiết Hán Việt thành 02 loại: 1/ tổ hợp Hán Việt gốc thuần Hán, trong đó khoảng 8 833 tổ hợp mượn trực tiếp vay mượn từ tiếng Hán, khoảng 2 067 tổ hợp do người Việt tự tạo bằng yếu tố Hán Việt; 2/ 353 tổ hợp song tiết Hán Việt không thuần Hán. Tổ hợp song tiết Hán Việt gốc thuần Hán có 05 đặc điểm là: 1/cơ bản giống nguyên ngữ Hán; 2/ rút gọn tổ hợp đa tiết của từ Hán;

3/ thay đổi một yếu tố Hán Việt; 4/ thay đổi trật tự yếu tố Hán; 5/ hoàn toàn khác nhau nguyên ngữ Hán. Tổ hợp song tiết Hán Việt không thuần Hán có đặc điểm là: 1/ phần lớn là từ Hán nhập từ tiếng Nhật; 2/ đa số biểu thị khái niệm trừu tượng và vẫn giữ nguyên nghĩa từ Hán. Điều này chứng minh sự giao lưu giữa ngôn ngữ Hán-Nhật, ngôn ngữ Hán-Việt diễn ra đa dạng và phức tạp dưới tác động của các nhân tố ngôn ngữ-xã hội.

Phân tích tổ hợp Hán Việt Việt tạo chúng tôi nhận thấy: 1/ chúng được rút gọn từ tổ tiếng Hán; 2/ chúng cùng gốc Hán nhưng khác hình thái-cấu trúc; 3/ chúng hình thành và phát triển theo tư duy người Việt. Tuy nhiên, nếu truy tìm về nguồn gốc thì phần lớn tổ hợp song tiết Hán Việt Việt tạo vẫn còn có quan hệ với chữ Hán cổ.

Việc đảo trật tự giữa các thành tố trong tổ hợp song tiết Hán Việt có thể có liên quan đến tiếng Hán nhưng điều đó không có nghĩa là trong tiếng Hán chúng đảo được trật tự, thì khi mượn vào tiếng Việt cũng có thể đảo trật tự. Các tổ hợp song tiết Hán Việt đảo trật tự về cơ bản bảo lưu từ loại như ở nguyên ngữ; tính ổn định của chúng phụ thuộc vào quá trình sử dụng, và cơ bản giống nhau ở nghĩa và chỉ khác nhau ở sắc thái hay cách dùng. Nguyên nhân xảy ra hiện tượng đảo trật tự một là do tập quán tư duy của dân tộc và có lẽ còn một lí do khác nữa là, liên quan đến phương ngữ miền nam Trung Quốc.

Có 55 tổ hợp song tiết Hán Việt biến âm. Qua ngữ liệu đã thống kê cho thấy, sự biến thể ngữ âm có thể do kiêng húy dân tộc, có thể do sự phát triển của ngữ âm tiếng Việt, trong đó có trường hợp do phương ngữ phát âm khác nhau.

Chương 3

ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ HỢP SONG TIẾT HÁN VIỆT XÉT TỪ GÓC ĐỘ CẤU TẠO

3.1. Yếu tố cấu tạo của tổ hợp song tiết Hán Việt

3.1.1. Một số đặc điểm của yếu tố cấu tạo từ của tiếng Việt liên quan đến yếu tố cấu tạo tổ hợp Hán Việt

Có những cách khác nhau đối yếu tố tạo từ tiếng Việt. Chẳng hạn, dựa vào ý nghĩa, có thể chia thành yếu tố tự thân có nghĩa và yếu tố tự thân vô nghĩa; dựa vào khả năng hoạt động, có thể phân loại yếu tố tạo từ thành yếu tố độc lập và yếu tố không độc lập.

3.1.2. Các yếu tố Hán Việt tham gia tạo tổ hợp song tiết Hán Việt

3.1.2.1. Khái niệm yếu tố Hán Việt

Yếu tố Hán Việt là yếu tố gốc Hán có cách đọc Hán Việt, một âm tiết, dùng để tạo từ. Mỗi yếu tố Hán Việt tương đương với một chữ Hán.

a) Yếu tố Hán Việt được dùng độc lập với cương vị từ, mỗi yếu tố là một từ của tiếng Việt. Ví dụ: *hoa, quả, đông, tây...*

b) Yếu tố Hán Việt không được dùng độc lập với cương vị từ mà chỉ là một thành tố cấu tạo từ. Ví dụ: *son (núi), hải (biển)...*

Bên cạnh đó, cũng có hiện tượng đồng âm giữa yếu tố Hán Việt và yếu tố phi Hán Việt. Ví dụ: đường 糖-yếu tố Hán Việt, chỉ một loại thực phẩm, đường-yếu tố phi Hán Việt, trong *con đường, đường...*

3.1.2. 2. Khả năng tham gia tạo tổ hợp của các yếu tố Hán Việt

Trong 10 900 tổ hợp song tiết Hán Việt, có 336 yếu tố Hán Việt đứng ở vị trí đầu có thể kết hợp để tạo thành 10 tổ hợp Hán Việt trở lên. Ví dụ: yếu tố âm 音, 阴, có thể tạo 40 tổ hợp song tiết. Tổng hợp lại, khi so sánh tổ hợp song tiết Hán Việt với các tổ

hợp tương đương trong tiếng Hán hiện đại, có thể quy về bốn trường hợp lớn như sau: 1/ Trường hợp giống nhau hoàn toàn; 2/ Trường hợp giống nhau chỉ ở 01 yếu tố (tạm gọi là hơi khác nhau); 3/ Trường hợp khác nhau về trật tự, nhưng vẫn còn giống nhau về yếu tố; 4/ Trường hợp khác nhau nhiều, tức là tuy có chung yếu tố Hán Việt, nhưng cấu trúc của chúng khác nhau, ngữ nghĩa khác nhau.

3. 2. Đặc điểm cấu tạo của tổ hợp song tiết Hán Việt

3.2.1. Khái niệm “tổ hợp song tiết Hán Việt”

Khái niệm “từ ghép” trong tiếng Việt cho đến nay mới chỉ được thừa nhận và thống nhất về mặt lý thuyết, còn trên thực tế, với từng trường hợp cụ thể vẫn còn khó xác định. Đây chính là lí do chúng tôi sử dụng khái niệm “tổ hợp” mang tính tác nghiệp trong luận án này.

3.2.2. Đặc điểm của tổ hợp ghép song tiết Hán Việt

Về mặt cấu trúc, các tổ hợp ghép song tiết Hán Việt gồm 02 loại là tổ hợp song tiết đẳng lập và tổ hợp song tiết chính phụ. Về các tổ hợp Hán Việt có quan hệ đẳng lập thì cấu trúc của chúng giống như trong tiếng Hán; Về các tổ hợp quan hệ chính phụ thì có sự khác nhau với chúng trong tiếng Hán. Lí do chủ yếu là vì, trật tự của các yếu tố trong tổ hợp của tiếng Việt là yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau, trong khi đó, ở trong tiếng Hán thì ngược lại (yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau). Do vậy, khi sang tiếng Việt, chúng sẽ Việt hoá về cấu trúc.

3.3. Tiểu kết

1/ So với tiếng Hán, cấu tạo của tổ hợp Hán Việt có những điểm giống nhưng cũng có những điểm khác: có thể khác về trật tự giữa các yếu tố, có thể khác về số lượng từ tố, và đặc biệt là sự khác nhau về quan hệ giữa các yếu tố. Nhìn một cách tổng thể, các tổ hợp mượn nguyên khối tiếng Hán khi vào tiếng Việt hầu như không thay đổi, chỉ có khoảng 268 tổ hợp Hán Việt đã thay đổi trật tự so với chúng trong tiếng Hán (trừ các tổ hợp Việt tạo).

2/ Xét về vị trí tạo tổ hợp cho thấy, chỉ riêng các yếu tố đứng ở vị trí đầu tổ hợp thì có 336 yếu tố có thể tạo 10 tổ hợp Hán Việt trở lên; có 141 yếu tố có thể tạo 20 tổ hợp trở lên; 68 yếu tố có thể tạo 30 tổ hợp Hán Việt trở lên và 27 yếu tố có thể tạo 40 tổ hợp Hán Việt trở lên.

3/ Xét về mô hình cấu tạo, tổ hợp song tiết Hán Việt được cấu tạo bằng phương thức ghép và phương thức láy. Trong đó phương thức ghép chiếm phần lớn. Các tổ hợp song tiết Hán Việt được cấu tạo bằng phương thức ghép gồm có quan hệ đẳng lập và quan hệ chính phụ. So với tiếng Hán, các tổ hợp song tiết Hán Việt có quan hệ đẳng lập cơ bản giống với chúng trong tiếng Hán; các tổ hợp song tiết Hán Việt có quan hệ chính phụ thì có phần khác do ảnh hưởng của sự khác nhau về mô hình cấu tạo từ giữa hai ngôn ngữ.

Chương 4

ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ HỢP SONG TIẾT HÁN VIỆT XÉT TỪ GÓC ĐỘ NGŨ NGHĨA

4.1. Đặt vấn đề

Trong số 10 900 tổ hợp song tiết Hán Việt mà chúng tôi thu thập được, có thể tách ra thành hai loại lớn: Các tổ hợp song tiết Hán Việt mượn gốc Hán và các tổ hợp song tiết Hán Việt Việt tạo. So sánh nghĩa của chúng trong tiếng Việt với nghĩa của chúng trong tiếng Hán. Nhìn một cách khái quát cho thấy: Các tổ hợp song tiết Hán Việt

thuần Hán là phức tạp nhất, khi thì giữ nguyên nghĩa, khi thì đã thay đổi nghĩa theo dạng thu hẹp hoặc mở rộng nghĩa. Vì thế, nói đến “sự thay đổi nghĩa” của tổ hợp song tiết Hán Việt, chủ yếu là chỉ khối tổ hợp song tiết Hán Việt gốc thuần Hán.

Các tổ hợp song tiết Hán Việt không thuần Hán thì hầu như giữ nguyên nghĩa như trong tiếng Hán.

4.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của tổ hợp song tiết Hán Việt

4.2.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của tổ hợp song tiết Hán Việt theo nghiên cứu truyền thống của ngữ nghĩa học về từ mượn

Theo nghiên cứu truyền thống của ngữ nghĩa học về từ vựng vay mượn, bất kì từ Hán Việt nào cũng tham gia vào quá trình đồng hóa ngữ nghĩa theo hướng: (1) giữ nguyên nghĩa và (2) thay đổi nghĩa.

4.2.1.1. Giữ nguyên nghĩa

Các tổ hợp này khi sử dụng trong tiếng Việt vẫn bảo lưu nghĩa như trong tiếng Hán. Tình hình này cũng gọi là mượn nguyên khối, tức mượn toàn bộ nội dung ngữ nghĩa của từ mượn đó. Ví dụ:

an toàn 安全, *bạch đới* 白帶, *kinh kịch* 京剧, *bào ngư* 鲍鱼...

Theo thống kê có 65% tổ hợp song tiết Hán Việt cơ bản giống tiếng Hán, số lượng này khá lớn trong tổng số từ mượn Hán trong từ vựng tiếng Việt.

4.2.1.2. Thay đổi nghĩa

Xét về nội dung của từ vay mượn thì phần lớn mang khái niệm ngoại lai, nhưng trong đó lại có nhiều từ mượn đã khác với nguyên ngữ cho vay. Cái “khác” được hiểu là đã thay đổi nghĩa so với nội dung nguyên ngữ, được thể hiện tại các mặt sau: thu hẹp nghĩa, mở rộng nghĩa và phát triển ngữ nghĩa.

4.2.1.2.1. Thu hẹp nghĩa

Đó là chỉ mượn một nghĩa hoặc một vài nghĩa trong tổng số nghĩa của từ mượn là từ đa nghĩa. Phần lớn từ không chỉ riêng có một nghĩa mà là nhiều nghĩa, nhưng khi vay mượn, ngôn ngữ đi vay thường thường chỉ lấy một hoặc vài nghĩa mình cần của từ cho vay đó.

4.2.1.2.2. Mở rộng nghĩa

Mượn và trên cơ sở nghĩa mượn để phát triển nghĩa mới, đó chính là mở rộng nghĩa. Các tổ hợp này khi sử dụng trong tiếng Việt đã thay đổi nghĩa so với nghĩa của chúng trong tiếng Hán. Ví dụ: *khẩn trương* 紧张 trong tiếng Việt có nghĩa là “cần được tiến hành, giải quyết gấp”, còn trong tiếng Hán có nghĩa là “căng thẳng”. Một số ví dụ khác như: *笑林*(xiaolin, tiểu lâm), *野蛮*(yeman, dã man)...

4.2.1.2.3. Thêm nghĩa mới

Mượn và có những thay đổi nhất định về nội dung nghĩa vốn có. So sánh: *到底* (đaođi, đáo đế)

- Cô này rất đáo đế! (这女人很厉害!)

- Cũng đáo đế ra phết đấy! (也真是蛮厉害的!)

4.2.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của tổ hợp song tiết Hán Việt trong sự đối chiếu với chúng trong tiếng Hán hiện đại

Đặc điểm nổi trội về nghĩa của các tổ hợp song tiết Hán Việt là:

1/ Khi vay mượn từ tiếng Hán, một số tổ hợp song tiết Hán Việt đã giữ nguyên nghĩa. Những trường hợp này phần lớn là thuật ngữ và các từ đơn nghĩa.

2/ Hiện tượng thu hẹp, mở rộng nghĩa chủ yếu tập trung ở các tổ hợp song tiết gốc thuần Hán.

3/ Hiện tượng xuất hiện nghĩa mới chủ yếu tập trung tại khối tổ hợp song tiết Hán Việt Việt tạo.

4.2.2.1. Thu hẹp nghĩa tổ hợp song tiết Hán Việt

Thu hẹp nghĩa có thể hiểu là các tổ hợp song tiết Hán Việt chỉ mang một bộ phận nghĩa của mình vốn có trong tiếng Hán. Ví dụ: 保留(*bảo lưu*) trong tiếng Hán hiện đại có các nghĩa như "giữ như cũ không thay đổi", "tỏ ý không tán thành", "không lấy ra",... Trong tiếng Việt, *bảo lưu* chỉ có một nghĩa là "giữ lại như cũ".

4.2.2.2. Mở rộng nghĩa tổ hợp song tiết Hán Việt

Mở rộng nghĩa có thể hiểu là việc thêm các nét nghĩa cũng có khi được mở rộng cách dùng hoặc thêm các nghĩa mới. Ví dụ: *cứu cánh* tương ứng từ Hán là 究竟, nhưng nghĩa trong tiếng Việt và tiếng Hán thì hoàn toàn khác nhau. *cứu cánh* chỉ "mục đích cuối cùng", còn 究竟 trong tiếng Hán chỉ "nguyên do, lí do", "ruột cuộc".

4.2.2.3. Phát triển nghĩa mới tổ hợp song tiết Hán Việt

Điểm nổi bật của hiện tượng này là trên cơ sở nghĩa gốc, một số lượng không ít các tổ hợp Hán Việt đã phát triển nghĩa mới theo tư duy liên tưởng của người Việt. Hệ quả dẫn đến là, nó làm cho các tổ hợp Hán Việt xa rời dần với chính nó ở tiếng Hán hiện đại, thoát dần ra khỏi vòng cương tỏa của tiếng Hán, tự tạo ra càng ngày càng nhiều tổ hợp song tiết Hán Việt. Phát triển thêm ý nghĩa mới là một trong những con đường làm giàu từ vựng tiếng Việt. Theo con đường này, mặt ngữ âm của các tổ hợp Hán Việt vốn có vẫn giữ nguyên, nhưng mặt ngữ nghĩa lại biến đổi, phát triển, phong phú hơn. Hiệu quả của sự biến đổi ý nghĩa của chúng không giống nhau. Có khi nó chỉ tạo ra một sắc thái mới về nghĩa chứ chưa tạo ra nghĩa mới.

4.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của tổ hợp song tiết Hán Việt từ góc độ trường từ vựng ngữ nghĩa

4.3.1. Khái niệm trường từ vựng ngữ nghĩa

"Trường" được nêu ra trong ngôn ngữ học là mượn từ khái niệm "trường" trong vật lí học, nghĩa là "hội tụ" cả một nhóm từ. "Trường từ vựng" chỉ cả một nhóm từ được khu biệt dựa vào đặc điểm ngữ nghĩa của chúng, thông qua so sánh sự liên hệ giữa các từ.

4.3.2. Phân loại tổ hợp song tiết Hán Việt theo trường từ vựng ngữ nghĩa

Với cách nhập lẻ tẻ-một cách du nhập phổ biến của mọi từ vay mượn, các tổ hợp song tiết Hán Việt xuất hiện với vai trò lấp đầy, bổ sung những khái niệm mới cho các trường từ vựng ngữ nghĩa đã có trong tiếng Việt. Ví dụ:

- Trường từ vựng khí hậu-thời tiết;
- Trường từ vựng chỉ hoạt động có liên quan đến thời gian;
- Trường từ vựng chỉ bộ phận cơ thể;
- Trường từ vựng liên quan đến con số;
- Trường từ vựng chỉ thực vật;
- Trường từ vựng chỉ động vật...

Một số từ Hán Việt đơn tiết trở thành từ khái quát, chung, sau đó lại tạo ra cả nhóm từ theo trường từ vựng. Ví dụ: số 数 có số dư 余数, số đối 对数... Có thể đưa ra một số nhận xét như sau:

- Các tổ hợp song tiết Hán Việt xuất hiện theo trường từ vựng chủ yếu dưới hai hình thức: lẻ tẻ hoặc theo nhóm (trường từ vựng-ngữ nghĩa).

- Sự xuất hiện theo trường từ vựng của các tổ hợp song tiết Hán Việt trong tiếng Việt hiện đại một mặt thể hiện ảnh hưởng của văn hóa văn minh Trung Hoa đối với Việt Nam; mặt khác cho thấy, tư duy và nhận thức đối với thế giới khách quan của người Trung Quốc và người Việt Nam có nhiều điểm giống nhau. Cách đọc Hán Việt là chiếc cầu nối cho sự gặp gỡ của lối tư duy chung này.

- Đại bộ phận tổ hợp song tiết Hán Việt theo nhóm xuất hiện tại tiếng Việt là danh

từ: chỉ thời tiết, chỉ bộ phận cơ thể, chỉ động, thực vật, chỉ đông y,...Tập hợp lại các tổ hợp song tiết Hán Việt theo trường từ vựng, có thể giúp chúng ta biết sự tiếp xúc Hán Việt diễn ra trong lĩnh vực nào là nhiều và mật thiết.

4.4. Tiểu kết

Giữ nguyên nghĩa và thay đổi nghĩa là đặc điểm chung của các tổ hợp song tiết Hán Việt nói riêng. Thay đổi ngữ nghĩa chủ yếu là chỉ khối tổ hợp song tiết Hán Việt gốc thuần Hán; các tổ hợp song tiết Hán Việt không thuần Hán thì hầu như đều giữ nguyên nghĩa; khối tổ hợp song tiết Hán Việt Việt tạo không thể trực tiếp so sánh với tiếng Hán, đây là loại tổ hợp do người Việt tự sáng tạo.

Có 65% tổ hợp song tiết Hán Việt cơ bản giữ nguyên nghĩa của tiếng Hán, những trường hợp này phần lớn là thuật ngữ và các từ đơn nghĩa, chẳng hạn về các lĩnh vực cụ thể như âm học, Phật học, y học, chính trị...Tuy nhiên, cần lưu ý những hiện tượng đồng nghĩa giữa từ thuần Việt với tổ hợp song tiết Hán Việt.

Thay đổi ngữ nghĩa được thể hiện tại các mặt sau: thu hẹp, mở rộng và phát triển. Các tổ hợp từ đơn nghĩa thường giữ nguyên nghĩa, các tổ hợp từ đa nghĩa dễ thay đổi nghĩa của từ. Sự nhận thức hiện thực khách quan và sự nhận thức con người về xã hội, sự phát triển về nhận thức hiện tượng xã hội là nguyên nhân chủ yếu gây hiện tượng diễn biến nghĩa của từ.

Sự du nhập theo trường từ vựng là một đặc điểm nổi trội của tổ hợp song tiết Hán Việt. Theo nghiên cứu trường từ vựng ngữ nghĩa thì tổ hợp song tiết Hán Việt được thể hiện theo các hình thức sau: 1) lấp đầy, bổ sung những khái niệm mới cho tiếng Việt để trở nên hoàn chỉnh.; 2) một số từ Hán Việt đơn tiết trở thành từ khái quát, chung, sau đó ghép từ tố khác tạo ra cả nhóm từ theo trường từ vựng; 3) biểu thị những khái niệm mới mà tiếng Việt chưa có từ biểu thị. Có thể đưa ra một nhận xét rằng: không chỉ các từ đơn tiết Hán Việt mà các tổ hợp song tiết cũng xuất hiện trong tiếng Việt theo trường từ vựng ngữ nghĩa rất phong phú và đa dạng, sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực.

Kết luận

1. Từ góc độ của người Trung Quốc với tiếng Hán là bản ngữ, tiếng Việt là ngoại ngữ, chúng tôi đưa ra một danh sách gồm 10 900 tổ hợp song tiết Hán Việt. Đây là tình hình thực tế của tổ hợp song tiết Hán Việt được sử dụng trong ngôn ngữ-xã hội Việt Nam hiện nay, con số này chiếm khoảng 1/3 tổng số từ vựng tiếng Việt hiện nay.

2. Các tổ hợp song tiết Hán Việt là hệ quả của sự tiếp xúc ngôn ngữ giữa tiếng Hán và tiếng Việt. Hệ quả của sự tiếp xúc này là sự xuất hiện các từ mượn Hán, trong đó có tổ hợp song tiết Hán Việt trong tiếng Việt. Tuy nhiên, nếu lần tìm về lịch sử, có thể thấy đây là các mối quan hệ đa chiều giữa tiếng Hán, Nhật, tiếng Việt (cùng các ngôn ngữ khác đã tiếp xúc với tiếng Hán).

3. Có thể lưỡng phân các tổ hợp song tiết Hán Việt: tổ hợp song tiết Hán Việt mượn trực tiếp từ Hán (chiếm tuyệt đại đa số: 8 833) và tổ hợp song tiết Hán Việt do người Việt tự tạo bằng yếu tố Hán Việt (2 067 tổ hợp). Trong số các tổ hợp song tiết Hán Việt mượn trực tiếp từ Hán (gọi là thuần Hán) và 353 một số tổ hợp mượn gián tiếp qua tiếng Hán (tiếng Hán du nhập từ ngôn ngữ khác: không thuần Hán).

4. Khảo sát khối tổ hợp song tiết Hán Việt gốc thuần Hán cho thấy, đa số các tổ hợp cơ bản giống như trong nguyên ngữ Hán. Tiếp đó lẽ ra có một số tổ hợp được rút gọn từ các tổ hợp đa tiết gốc Hán đương thời, chúng hoặc là thay đổi một yếu tố so với tiếng Hán, hoặc là thay đổi trật tự yếu tố Hán. Khối tổ hợp không thuần Hán chỉ chiếm

3,2% tổ hợp song tiết Hán Việt, phần lớn là từ Hán mượn từ tiếng Nhật, một số ít mượn lẻ tẻ từ ngôn ngữ khác.

5. Có khoảng 2 067 tổ hợp song tiết Hán Việt Việt tạo. Đây là những tổ hợp không phải mượn nguyên khối từ tiếng Hán mà là do người Việt tạo ra bằng chất liệu Hán Việt và theo mô hình cấu tạo từ tiếng Việt. Cách tạo tổ hợp mới này gồm: rút gọn từ tổ đa âm tiết tiếng Hán; cùng nguồn gốc nhưng khác hình thức (thay đổi 01 yếu tố); hoàn toàn tự tạo theo tư duy người Việt. Tổ hợp song tiết Hán Việt Việt tạo là kiểu tạo tổ hợp của tiếng Việt, nhưng truy tìm về nguồn gốc thì phần lớn vẫn còn có quan hệ với chữ Hán cổ.

6. Tổ hợp song tiết Hán Việt có thể đảo trật tự giữa các yếu tố để tạo nên các biến thể. Qua phân tích 268 tổ hợp chúng tôi rút ra nhận xét sau: 1/Các tổ hợp song tiết Hán Việt có đảo trật tự đều là thực từ; về cơ bản bảo lưu từ loại nguyên ngữ Hán; 2/Chúng có khả năng tạo ra các cặp biến thể nhờ thay đổi trật tự, và hầu như mỗi cặp biến thể vẫn giống nhau ở nghĩa cơ bản, chỉ khác nhau ở sắc thái hay cách dùng; 3/ Tính ổn định của chúng phụ thuộc vào quá trình sử dụng. Nguyên nhân xảy ra hiện tượng đảo trật tự một là do tập quán tư duy của dân tộc, một là có lẽ liên quan đến phương ngôn miền nam Trung Quốc.

7. Thực tế trong từ điển tiếng Việt hiện đang sử dụng, chúng tôi chỉ phát hiện ra 55 tổ hợp song tiết Hán Việt biến âm. Qua ngữ liệu đã thống kê, các biến thể ngữ âm có thể do kiêng húy dân tộc, có thể do sự phát triển của ngữ âm tiếng Việt, trong đó gồm có trường hợp do phương ngữ phát âm khác nhau.

8. Xét về yếu tố cấu tạo, hiện nay khoảng có 3 000 yếu tố Hán Việt đang được sử dụng phổ biến trong các tổ hợp song tiết Hán Việt. Xét về vị trí tạo tổ hợp cho thấy, chỉ riêng các yếu tố đứng ở vị trí đầu tổ hợp thì có 336 yếu tố có thể tạo 10 tổ hợp Hán Việt trở lên. Đây là những yếu tố có sức hoạt động mạnh và có khả năng kết hợp với từ tổ khác để tạo tổ hợp Hán Việt mới tại thời điểm hiện nay cũng như trong tương lai.

9. Giữ nguyên nghĩa và thay đổi ngữ nghĩa là đặc điểm chung của các từ mượn nói chung và các tổ hợp song tiết Hán Việt nói riêng. Thay đổi ngữ nghĩa chủ yếu là ở khối tổ hợp song tiết Hán Việt gốc thuần Hán. Các tổ hợp song tiết Hán Việt không thuần Hán thì hầu như đều giữ nguyên nghĩa. Khối tổ hợp song tiết Hán Việt Việt tạo không thể trực tiếp so sánh với từ Hán, vì tuy có quan hệ với tiếng Hán nhưng chúng không mang ý nghĩa vay mượn thật sự mà là loại tổ hợp do người Việt tự sáng tạo.

Sự du nhập theo trường từ vựng là một đặc điểm đáng kể của tổ hợp song tiết Hán Việt. Không chỉ các từ đơn tiết Hán Việt mà các tổ hợp song tiết cũng xuất hiện trong tiếng Việt theo trường từ vựng ngữ nghĩa rất phong phú và đa dạng, sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực.

CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ

LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

- 1. La Văn Thanh(2007)**, “Trở lại lịch sử sử dụng tiếng nói và chữ viết của tiếng Việt”, *Tạp chí Khoa học Đại học Dân tộc Quảng Tây* (số 1, năm 2007) tr.107-111.
(论文《越南语言文字使用的历史回溯》，广西民族大学学报，2007年第1期，P107-111。)
- 2. La Văn Thanh(2007)**, “Khảo sát lịch sử về nghiên cứu từ mượn Hán trong tiếng Việt”, trình bày trong Hội thảo “*Giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ tiếng Trung và tiếng Việt*” lần I (tháng 11 năm 2007, Nam Ninh).
(论文《对越南语借汉词研究的历史追溯》，2007年11月在首届“中国-越南语言文化教学研讨会”上发言。)
- 3. La Văn Thanh(2008)**, “Bước đầu tìm hiểu quy luật về hiện tượng đảo trật tự tổ hợp song tiết Hán Việt”, *Tạp chí Khoa học Đại học dân tộc Quảng Tây* (số 4, năm 2008) tr.165-168.
(论文《越语双音节汉越词对应汉语倒序现象规律初探》，广西民族大学学报，2008年第4期，P165-168。)
- 4. La Văn Thanh(2009)**, “Từ khía cạnh tiếp xúc ngôn ngữ nhìn nhận vấn đề không thuần Hán trong từ Hán Việt của tiếng Việt”, trình bày trong “*Đại hội Nhân chủng học & Dân tộc học Quốc tế lần thứ 16*” (tháng 7 năm 2009, Côn Minh).
(论文《从语言接触视角看越南语汉越词中的非纯汉问题》，2009年7月在昆明“国际人类学民族学第十六届大会”上发言。)
- 5. La Văn Thanh(2009)**, “Vấn đề cần lưu ý khi giảng dạy từ Hán Việt cho sinh viên Trung Quốc---Từ góc độ các tổ hợp song tiết Hán Việt”, trình bày trong Hội thảo quốc tế “*Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ, văn hóa Việt Nam-Trung Quốc ở Đông Nam Á*” (tháng 11 năm 2009, Hà Nội).
(论文《越南语汉越词教学中需注意的几个问题-从双音节汉越词角度》，2009年11月在越南河内第二届“在东亚、东南亚地区越南-中国语言文化教学国际研讨会”上发言。)